

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – GIA LAI
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 10-7-2026

*“V/v Ly hôn, tranh chấp
nuôi con”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Sứ.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Túy Uyên và ông Nguyễn Văn Tuyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Đại Bình – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Gia Lai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Bưởi - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Gia Lai, xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 04/2026/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2026 về *“Ly hôn, tranh chấp nuôi con”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2026/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Ngọc G**, sinh năm 2000, CCCD số 094300006695. Địa chỉ: **Ấp M, phường M, Thành phố Cần Thơ**. Vắng mặt.

- Bị đơn: Anh **Hồ Văn H**, sinh năm 1990, CCCD số 096090003723. Địa chỉ: Nhà trọ ông **Trịnh Hồng Q** tại **đường L, làng D, phường A, tỉnh Gia Lai**. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 15/12/2025 và lời khai có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là chị **Nguyễn Thị Ngọc G** trình bày:*

Chị **Nguyễn Thị Ngọc G** và anh **Hồ Văn H** đi đến hôn nhân năm 2018 và được Giấy chứng nhận kết hôn số 68/2018 do **UBND xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau** (Nay là **UBND xã P, tỉnh Cà Mau**) cấp ngày 14/5/2018. Tuy nhiên sau khi kết hôn thì phát sinh mâu thuẫn do anh **H** thường xuyên ghen tuông vô cớ nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Do mâu

thuần vợ chồng sâu sắc nên chị **G** và anh **H** đã ly thân từ năm 2024 đến nay. Hiện nay chị **G** nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm và đã ly thân một thời gian dài nên chị **G** yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị Ngọc G** yêu cầu được ly hôn với anh **Hồ Văn H**.

- Về con chung: Chị **G** và anh **Hồ Văn H** có 01 con chung là cháu **Hồ Kim T**, sinh ngày 17/01/2019. Hiện cháu **T** đang sống chung với anh **H** và được anh **H** đảm bảo việc chăm sóc.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **G** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị **G** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục để triệu tập hợp lệ đối với bị đơn là anh **Hồ Văn H**. Tuy nhiên, anh **H** không đến Tòa án để cung cấp chứng cứ, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy, anh **Hồ Văn H** không có lời khai tại hồ sơ vụ án.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Tại phiên tòa đại diện kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Ngọc G** đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Đối với bị đơn anh **Hồ Văn H** đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

Về nội dung: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Chị **G** phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào quá trình tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ ý kiến của đương sự và đại diện viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị **Nguyễn Thị Ngọc G** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh **Hồ Văn H**. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại

khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Anh **Hồ Văn H** có nơi cư trú tại: Nhà trọ ông **Trịnh Hồng Q**, **làng D**, **phường A**, **tỉnh Gia Lai** (Trước là **xã C**, **thành phố P**, **tỉnh Gia Lai**), căn cứ quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự đã sửa đổi, bổ sung năm 2025 thì tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Gia Lai giải quyết.

Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 và 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị **Nguyễn Thị Ngọc G** và anh **Hồ Văn H** tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại **UBND xã P**, **huyện P**, **tỉnh Cà Mau** (Nay là **UBND xã P**, **tỉnh Cà Mau**) vào ngày 14/5/2018 nên quan hệ hôn nhân của chị **G** và anh **H** là hợp pháp.

Quá trình chung sống ban đầu hạnh phúc nhưng sau đó giữa chị **G** và anh **H** đã có nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh **H** thường xuyên ghen tuông vô cớ nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Do mâu thuẫn vợ chồng sâu sắc nên chị **G** và anh **H** đã ly thân từ năm 2024 đến nay. Nay chị **G** nhận thấy không còn tình cảm với anh **H** nữa nên chị **G** yêu cầu ly hôn với anh **Hồ Văn H**.

[3] Xét nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn giữa chị **G** và anh **H** là do thường xuyên xảy ra bất đồng cãi nhau, đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Quá trình hòa giải tại Tòa án, Tòa án cũng đã triệu tập anh **H** để tiến hành hòa giải cho hai vợ chồng đoàn tụ với nhau và để giải quyết vụ án, nhưng anh **H** không đến Tòa án để tham phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và phiên tòa. Như vậy, điều này thể hiện anh **H** không quan tâm đến tình cảm vợ chồng cũng như việc hàn gắn, xây dựng hạnh phúc gia đình.

Từ nhận định trên thấy rằng mâu thuẫn giữa chị **G** và anh **H** đã làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị Ngọc G** là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị **Nguyễn Thị Ngọc G** và anh **Hồ Văn H** có 01 con chung là cháu **Hồ Kim T**, sinh ngày 17/01/2019. Ly hôn, chị **G** yêu cầu được giao con chung cho anh **Hồ Văn H** được trực tiếp nuôi dưỡng.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Từ khi chị **G** và anh **H** xảy ra mâu thuẫn và ly thân cho đến nay thì con chung **Hồ Kim T** sống cùng với cha là anh **H** tại nhà trọ ông **Trịnh Hồng Q** tại **đường L**, **làng D**, **phường A**, **tỉnh Gia Lai** ổn định cho đến nay. Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng anh **H** không đến Tòa án trình bày ý kiến

đôi với yêu cầu nuôi con chung của chị **G** và không đưa cháu **T** đến trình bày nguyện vọng. Tòa án đã tiến hành lấy ý kiến của cháu tại nơi cư trú thì cháu **Hồ Kim T** có nguyện vọng được sống cùng với cha là anh **Hồ Văn H** khi cha mẹ ly hôn.

Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của chị **G** phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp đến phát triển ổn định của con chung và phù hợp với nguyện vọng của con chung **Hồ Kim T**, nên giao con chung là **Hồ Kim T** cho anh **Hồ Văn H** được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung **Hồ Kim T** đủ 18 tuổi có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân mình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **Nguyễn Thị Ngọc G** không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, anh **Hồ Văn H** không có ý kiến về việc cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Chị **Nguyễn Thị Ngọc G** và anh **Hồ Văn H** không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị **Nguyễn Thị Ngọc G** là nguyên đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 144, 147, 227, 228, 238 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự đã sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ vào Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị Ngọc G**.

1. Về hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị Ngọc G** được ly hôn anh **Hồ Văn H**.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu **Hồ Kim T**, sinh ngày 17/01/2019 cho anh **Hồ Văn H** được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân mình.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Chị **Nguyễn Thị Ngọc G** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền số 0000040 ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu người thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8 và Điều 36 của Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án Dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
 - VKSND tỉnh Gia Lai;
 - VKSND khu vực 7 – Gia Lai;
 - Phòng THADS khu vực 7 – Gia Lai;
 - UBND xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau
- (Trước là UBND xã Phú Tân, huyện Phú Tân tỉnh Cà Mau)
- (GCNKH số 68/2018 ngày 14/5/2018);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Sứ